

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14-02-2025

*“Tranh chấp giữa nam nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thạch Kim Hạnh

Bà Trần Thị Tím

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ý Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Trong ngày 14 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2024 về *“Tranh chấp giữa nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp L, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Hà Văn D1, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/10/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D trình bày: N vào năm 1992, nhờ vào sự mai mối của người lớn nên bà với ông D1 có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, ông bà về sống chung cùng cha mẹ ruột bà tại ấp L, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Thời gian này vợ, chồng bà sống với nhau rất hạnh phúc và có một người con chung tên Hà Thị Mộng T, sinh ngày 05/01/1993. Tuy nhiên, đến năm 1996 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau. Vợ chồng bà đã có cố gắng nhường nhịn nhau nhưng không có kết quả. Từ đó, vợ chồng sống ly thân cho đến nay, từ

khi ly thân cho đến nay không bên nào tạo điều kiện hàn gắn. Nhận thấy thời gian vợ chồng ly thân đã lâu, cả hai không còn yêu thương và dành tình cảm cho nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt nên muốn trả tự do cho nhau. Nay bà D yêu cầu:

- Về hôn nhân: Bà D yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông Hà Văn D1 là vợ chồng.

- Về con chung: Hà Thị Mộng T, sinh ngày 05/01/1993, nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản hòa giải và bản tự khai ngày 03/02/2025, bị đơn ông Hà Văn D1 trình bày: ông thống nhất như trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ D. Nay xét thấy quan hệ vợ chồng đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được nên với yêu cầu ly hôn của bà D thì ông cũng đồng ý ly hôn. Về con chung, có 01 con chung tên Hà Thị Mộng T, sinh năm 1993 nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D và bị đơn ông Hà Văn D1 đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Mỹ D và bị đơn ông Hà Văn D1 tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuộc sống chung của vợ chồng thời gian đầu cũng có hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 1996 thì giữa các bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, không quan tâm, chăm sóc nhau và đã ly thân từ năm 1996 cho đến nay, việc này cả hai bên đều thừa nhận nên các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông, bà là vợ chồng. Căn cứ khoản 1, Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4, Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố*

không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”. Đối chiếu với trường hợp của bà Nguyễn Thị Mỹ D và bị đơn ông Hà Văn D1 sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1992 cho đến nay mà không có đăng ký kết hôn, nay có yêu cầu ly hôn, Tòa án không công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và bị đơn ông Hà Văn D1 là vợ chồng.

[3] Về con chung: Hà Thị Mộng T, sinh năm 1993 đã trưởng thành và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, về nợ chung: các đương sự xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch theo quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 7 Điều 28; khoản 1 Điều 35, Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1, Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 2, Điều 53; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Nguyễn Thị Mỹ D và ông Hà Văn D1 là vợ chồng.

2. Về con chung: Hà Thị Mộng T, sinh năm 1993 đã trưởng thành và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, về nợ chung: các đương sự xác định vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002586 ngày 08/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, do đó bà Nguyễn Thị Mỹ D không phải nộp tiếp.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Duyên